

Số: 09 /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;



Thực hiện Thông báo số 51/TB-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 28 – khóa X;

Theo Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 02/TTr-STC ngày 11 tháng 01 năm 2023, Văn bản số 1106/STC-QLGCS ngày 07 tháng 4 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 05/BC-STP ngày 10/01/2023 của Sở Tư pháp.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 và thay thế Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng chính phủ;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

**Về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị khác có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường.

2. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ tài sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; đồng thời đã được kiểm kê của cơ quan chức năng. Không bồi thường, hỗ trợ tài sản do người bị thu hồi đất xây dựng, trồng hoặc nuôi sau ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng thì tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ từ ranh giải tỏa đến cột chịu lực gần nhất bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương và được cấp hỗ trợ thêm 30% giá trị công trình đã bị tháo dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ.

Nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt không đủ điều kiện được bồi thường về đất nhưng là tài sản được chứng minh là sở hữu hợp pháp và tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật thì được hỗ trợ bằng 70% giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà ở, công trình nhân với đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được bồi thường thiệt hại như sau:

a) Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình đó.

Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng (=) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng mức bồi thường không quá 30% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

b) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo công thức sau:

$$Tgt = G1 - (G1/T) \times T1$$

Trong đó:

Tgt: Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại;

G1: Giá trị xây mới nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành;

T: Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại;

T1: Thời gian mà nhà, công trình bị thiệt hại đã qua sử dụng.

Trong đó: Thời gian sử dụng (T1) dựa trên thời gian cấp giấy phép xây dựng hoặc người dân tự kê khai có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần mà phần còn lại không còn sử dụng được thì bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình; trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ và được cấp hỗ trợ thêm 30% giá trị công trình đã bị tháo dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ.

3. Nhà, công trình thuộc sở hữu Nhà nước: Không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi như trái phép; đối với phần chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được hỗ trợ 100% theo đơn giá quy định. Trường hợp đặc biệt khi thu hồi không có nhà tái định cư để bố trí cho thuê theo quy định thì được hỗ trợ 60% giá trị nhà đang thuê.

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

d) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra; mức bồi thường cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Đối với vật nuôi là gia súc, gia cầm và các vật nuôi trên cạn khác thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do quá trình di chuyển gây ra.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Điều 5. Đơn giá bồi thường nhà ở, nhà xưởng, vật kiến trúc, công trình phụ và mồ mã (Đính kèm Phụ lục I, II, III)

1. Đơn giá bồi thường nhà ở, nhà xưởng, vật kiến trúc, công trình phụ và mồ mã áp dụng theo quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quy định này.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc không có trong danh mục tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quy định này:

Đối với các tài sản, vật kiến trúc có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng, những công trình kiến trúc đặc biệt; các tài sản, vật kiến trúc khác như mộ xây quy mô lớn có trang trí; đình chùa; miếu thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể. Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) hoặc phối hợp với chủ dự án liên hệ với tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá cho từng tài sản cụ thể gửi Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản).

Điều 6. Đơn giá bồi thường cây trồng (Đính kèm Phụ lục IV)

Đối với các loại cây được quy định đơn giá bồi thường theo đường kính tại quy định này: điểm đo đường kính cách 1,3 m tính từ mặt đất tự nhiên (hay còn gọi là đường kính ngang ngực).

Đối với các cây trồng không có trong danh mục tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này Tổ chức bồi thường xem xét tính theo giá các loại cây trồng có tính chất tương đương với các loại cây trồng trong danh mục.

Điều 7. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thú sản (Đính kèm Phụ lục V).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Tài chính và các cơ quan liên quan (Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Thông tin Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường...) để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
A	Nhà biệt thự		
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	9.877.000
2	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	9.231.000
3	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	8.495.000
4	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	7.249.000
B	Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải biệt thự)		
1	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	m ²	5.964.000
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	m ²	4.904.000
3	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn	m ²	3.908.000
4	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói	m ²	3.489.000
5	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; có trần; tường xây gạch	m ²	6.739.000
6	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng BTCT; mái bằng BTCT có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch	m ²	6.762.000
7	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác	m ²	6.400.000
8	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	m ²	9.707.000
9	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.277.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
10	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	8.937.000
11	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	m ²	10.024.000
12	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.571.000
13	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.277.000
C	Nhà tạm		
1	Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lũng, nền gạch tàu hoặc xi măng	m ² sàn xây dựng	1.393.000
2	Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất	m ² sàn xây dựng	940.000
3	Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm	m ² sàn xây dựng	555.000
4	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, không có trần, mái tôn, nền gạch tàu hoặc xi măng, không có vệ sinh bên trong	m ² sàn xây dựng	1.472.000
5	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, có vệ sinh bên trong	m ² sàn xây dựng	1.926.000
D	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên		
1	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố		
	Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng	m ²	2.435.000
2	Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên		
2.1	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở	m ²	2.560.000
2.2	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	2.747.000
2.3	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	2.934.000
2.4	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	3.058.000
2.5	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	3.171.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
E	Nhà xưởng, nhà kho		
1	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	m ²	3.126.000
2	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che	m ²	2.458.000
3	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng	m ²	1.756.000
4	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất	m ²	1.048.000

Ghi chú

1. Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành
2. Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.
3. Đối với các kết cấu công trình xây dựng có gia cố móng:
 - Trường hợp gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 750.000 đồng/m² móng.
 - Trường hợp gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép hình thức ép cọc hoặc khoan nhồi đề nghị phải có hồ sơ thiết kế móng cụ thể. Trường hợp không có hồ sơ đề nghị thuê đơn vị tư vấn giám định kết cấu để xác định.
4. Đối với nhà, công trình có tường ốp gạch thì được tính thêm:
 - Ốp đá Granite: 794.000 đồng/m²
 - Ốp gạch Ceramic: 362.000 đồng/m²
 - Ốp gạch men: 291.000 đồng/m²
5. Đối với loại nhà, công trình có trần thì được tính thêm:
 - Trần thạch cao hoặc nhựa: 150.000 đồng/m²
 - Trần tôn: 165.000 đồng/m²

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
I	Vật kiến trúc		
1	Sân các loại (không bao gồm hệ thống cống thoát nước)	m ²	
1.1	Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm		585.000
1.2	Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm		1.155.000
1.3	Sân bê tông nhựa nóng dày 7cm.		1.436.000
1.4	Sân láng nhựa		409.000
1.5	Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sâu		287.000
1.6	Sân gạch tàu hoặc láng xi măng		159.000
1.7	Sân đá kẹp đất		113.000
1.8	Sân sỏi đỏ		86.000
2	Hàng rào các loại	m ²	
2.1	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt		769.000
	- Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 498.000 đồng/m ² đối với phần móng.		
	- Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định.		
2.2	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt		589.000
2.3	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch		458.000
2.4	Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ		165.000
2.5	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT (0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ		238.000
2.6	Hàng rào kẽm gai bán kiên cố		80.000
2.7	Hàng rào kẽm gai kiên cố		120.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
2.8	Hỗ trợ chi phí di dời cổng sắt, hàng rào		150.000
2.9	Hỗ trợ chi phí di dời bóng đèn, trụ cổng	Cái	142.000
2.10	Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương)	m	
	- Có cắt tỉa		135.000
	- Không cắt tỉa		61.000
3	Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu	m ³	
	- Bề mặt bê tông không có cốt thép		2.146.000
	- Bề mặt BTCT		4.220.000
	- Bề mặt gạch (đá) xây tô		1.683.000
	- Kè đá hộc		993.000
	- Tấm đan BTCT		4.082.000
4	Cầu BTCT	m ²	1.393.000
5	Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ)	m ²	186.000
6	Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước	m ²	535.000
7	Một số loại kết cấu khác		
7.1	Ống nhựa	m	
	- Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm		21.000
	- Thoát nước đường kính 60 mm - 90 mm		65.000
	- Thoát nước đường kính 100 mm trở lên		191.000
7.2	Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm	Ống	50.000
7.3	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm	Ống	
	- Ống đường kính 200 mm		234.000
	- Ống đường kính 300 mm		370.000
	- Ống đường kính 400 mm		450.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
	- Ống đường kính 600 mm		678.000
	- Ống đường kính 800 mm		1.109.000
	- Ống đường kính 1.000 mm		1.602.000
7.4	Bàn thiên	Cái	
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập)		530.000
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic		663.000
	- Bàn thiên khác		265.000
7.5	Mái che các loại	m ²	
	- Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu		649.000
	- Mái che tole nền láng vữa xi măng		504.000
	- Mái che tole, nền đất		398.000
	- Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự		199.000
7.6	Di dời trụ điện	Trụ	
	- Trụ BTCT cao dưới 06 m		595.000
	- Trụ BTCT cao hơn hoặc bằng 06 m		744.000
	- Trụ điện khác		297.000
7.7	Di dời trụ cờ kiên cố	Trụ	149.000
7.8	Di dời công vật liệu tre, gỗ trang trí	m ²	149.000
7.9	Hố ga bằng BTCT	Cái	702.000
7.10	Kết cấu BTCT	m ³	4.241.000
7.11	Di dời bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m	Cái	892.000
8	Chi phí đào ao, hồ	m ³	112.000
9	Di dời hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời (không bao gồm ống và phụ kiện đường ống)	đồng/bộ	950.000
	Hòn non bộ	m ³	1.440.000
II	Công trình phụ		
1	Bể nước (xây độc lập)	m ³	941.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
	Nếu có lát gạch men được tính thêm	m ²	291.000
2	Nhà tắm biệt lập	m ²	544.000
	Nếu có lát gạch men được tính thêm	m ²	291.000
3	Gác gỗ, sắt	m ²	544.000
4	Chuồng heo		
	Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây	m ²	960.000
	Các loại khác còn lại	m ²	620.000
5	Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất	m ²	421.000
6	Giếng đào: đường kính 150 cm	Cái	3.224.000
	Nếu có đặt cổng bê tông được tính thêm	Cổng	287.000
7	Giếng khoan dân dụng	Cái	5.933.000
8	Điện kế chính		
	Đối với hộ giải tỏa trắng	Cái	1.755.000
	Đối với hộ giải tỏa một phần	Cái	585.000
9	Điện kế phụ		
	Đối với hộ giải tỏa trắng	Cái	585.000
	Đối với hộ di dời	Cái	234.000
10	Điện thoại		
	Đối với hộ giải tỏa trắng	Cái	585.000
	Đối với hộ di dời	Cái	117.000
11	Đồng hồ nước		
	Đối với hộ giải tỏa trắng	Cái	234.000
	Đối với hộ di dời	Cái	117.000
12	Nhà vệ sinh biệt lập cột, tường xây gạch, nền lót gạch ceramic, mái tôn, không trần	m ² sàn xây dựng	1.246.000
	<i>Trường hợp có trần thạch cao hoặc nhựa cộng thêm</i>		150.000

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỎ MÀ

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
	Mỏ mà các loại (chỉ tính chi phí bồi thường và chi phí bốc mộ)	Mộ	
1	Mộ đất		4.536.000
2	Mộ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ²		9.071.000
3	Mộ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m ²		18.069.000
4	Mộ mới chôn dưới 05 năm được hỗ trợ thêm		4.512.000

Lưu ý:

Đối với các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc di chuyển mỏ mà ngoài chi phí bồi thường (tương đương với chi phí xây dựng mới mộ) và chi phí bốc mộ được quy định tại phụ lục III, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ các chi phí phát sinh thực tế xem xét bồi thường cho phù hợp.

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

*(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
I	Nhóm cây công nghiệp		
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta)		
-	Năm thứ 1	Cây	117.300
-	Năm thứ 2	Cây	164.400
-	Năm thứ 3	Cây	218.200
-	Năm thứ 4	Cây	285.600
-	Năm thứ 5	Cây	353.000
-	Năm thứ 6	Cây	420.500
-	Năm 7 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	440.600
2	Cây điều (mật độ tối đa 178 cây/hecta)		
-	Năm thứ 1	Cây	319.900
-	Năm thứ 2	Cây	423.800
-	Năm thứ 3	Cây	547.300
-	Năm thứ 4	Cây	684.000
-	Trên 5 năm tuổi	Cây	700.400
3	Tiêu (
-	Năm thứ 1	Nọc	70.100
-	Năm thứ 2	Nọc	110.100
-	Năm thứ 3	Nọc	165.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Nọc	189.100
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây.		
4	Cây cà phê		



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	57.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	80.000
-	Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	Cây	154.000
-	Trên 05 năm đến 15 năm tuổi	Cây	205.000
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	154.000
5	Cây lài, trà		
-	Từ 01 năm đến 03 năm tuổi	Cây	11.400
-	Trên 03 năm đến 08 năm tuổi	Cây	25.000
-	Trên 08 năm tuổi	Cây	51.000
II	Nhóm cây ăn trái		
1	Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	555.000
-	Năm thứ 2	Cây	700.000
-	Năm thứ 3	Cây	998.500
-	Năm thứ 4	Cây	1.316.000
-	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Cây	1.954.400
-	Năm thứ 8 đến năm thứ 10	Cây	3.420.000
-	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	7.980.000
-	Năm thứ 16 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	11.400.000
2	Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	499.800
-	Năm thứ 2	Cây	644.800
-	Năm thứ 3	Cây	808.300
-	Năm thứ 4 đến năm thứ 6	Cây	3.846.700
-	Năm thứ 7 đến năm thứ 14	Cây	4.445.000
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	5.700.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
3	Cây mít (mật độ 278 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	181.000
-	Năm thứ 2	Cây	244.400
-	Năm thứ 3	Cây	312.200
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.173.700
4	Cây bưởi		
-	Năm thứ 1	Cây	309.600
-	Năm thứ 2	Cây	412.000
-	Năm thứ 3	Cây	526.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.660.800
5	Cây nhãn, xoài		
-	Năm thứ 1	Cây	258.400
-	Năm thứ 2	Cây	401.500
-	Năm thứ 3	Cây	549.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	896.800
6	Cây bòn bon, dâu		
-	Năm thứ 1	Cây	598.800
-	Năm thứ 2	Cây	761.800
-	Năm thứ 3	Cây	928.800
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	3.642.000
7	Cây dứa		
-	Dưới 1 năm tuổi	Cây	57.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	194.000
-	Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	376.000
-	Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	Cây	570.000
-	Trên 08 năm tuổi	Cây	958.000
8	Cây chôm chôm, bơ, vú sữa		
-	Năm thứ 1	Cây	303.900
-	Năm thứ 2	Cây	401.900
-	Năm thứ 3	Cây	660.200
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.130.900
9	Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê		
-	Dưới 1 năm tuổi	Cây	23.000
-	Từ 01 đến 02 năm tuổi	Cây	97.000
-	Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	Cây	182.000
-	Trên 06 năm tuổi	Cây	376.000
10	Cây cam, quýt		
-	Năm thứ 1	Cây	143.200
-	Năm thứ 2	Cây	186.900
-	Năm thứ 3	Cây	236.800
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	658.400
11	Chanh, tắc, ôi, thanh long, măng cầu		
-	Năm thứ 1	Cây	101.400
-	Năm thứ 2	Cây	148.100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Năm thứ 3	Cây	198.500
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	391.400
12	Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	11.400
-	Từ 01 đến 02 năm tuổi	Cây	63.000
-	Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	Cây	160.000
-	Trên 05 năm tuổi	Cây	285.000
13	Đu đủ		
-	Năm thứ 1	Cây	57.900
-	Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	423.300
14	Chuối		
-	Năm thứ 1	Cây	75.200
-	Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	245.800
15	Gấc		
-	Chưa có trái	Gốc	11.400
-	Đang có trái	Gốc	40.000
16	Thơm		
-	Mới trồng	Cây	1.700
-	Chưa thu hoạch	Bụi	5.000
-	Đang thu hoạch	Bụi	8.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
17	Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đủng đỉnh, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá		
-	Mới trồng	Cây	17.000
-	Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	51.000
-	Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	68.000
-	Trên 05 năm tuổi	Cây	114.000
III	Cây lâm nghiệp		
1	Tre		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	23.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	29.000
2	Lồ ô, tầm vông		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm đến 2 năm tuổi	Cây	14.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	21.000
3	Trúc		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	5.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	7.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	9.000
4	Lông mứt, ngành ngạnh, cò ke, xoan, so đũa, trường		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	29.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	80.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	171.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	228.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	500.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
5	Bạch đàn, tràm bông vàng, keo		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	29.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	80.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	171.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	228.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	900.000
6	Xà cừ		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	14.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	46.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm	Cây	148.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm	Cây	365.000
-	Có đường kính lớn hơn 50 cm	Cây	1.080.000
7	Cây, cám, dâu đất, gió bầu, xoay		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	23.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	129.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm	Cây	400.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm	Cây	750.000
-	Có đường kính lớn hơn 50 cm	Cây	1.100.000



8	Sao, dầu, bằng lăng, bời lời, giá tỵ		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	34.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	298.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	450.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	750.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	990.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	1.450.000
9	Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương, đàn hương, trắc, sưa, cẩm lai		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	57.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	550.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	1.140.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	1.510.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	2.160.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	2.840.000
IV	Cây cảnh trang trí		
1	Bông giấy, đình lăng, họ cây mai		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	128.500
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	256.500
2	Cây đâm bụt ghép		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
3	Cây chùm nụm	m ²	72.300
4	Cây trúc cảnh		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Khóm (bụi) khoảng <8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	91.000
-	Khóm (bụi) khoảng ≥ 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	114.000
-	Khóm (bụi) khoảng ≤ 6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	khóm (bụi)	57.000
-	Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời	khóm (bụi)	23.000
5	Cau cảnh, dừa cảnh		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	110.100
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
6	Vạn tuế, thiên tuế		
-	Cây giống trong vườn ươm	Cây	8.000
-	Đường kính thân < 10 cm, chiều cao > 1,0 m	Cây	126.000
-	$10 \text{ cm} \leq$ đường kính thân $\leq 20 \text{ cm}$; chiều cao > 1,0 m	Cây	174.000
-	$20 \text{ cm} <$ đường kính thân $\leq 30 \text{ cm}$; chiều cao > 1,0 m	Cây	243.000
-	Đường kính thân > 30 cm, chiều cao > 1,0 m	Cây	300.000
7	Si cảnh, Xanh cảnh, sung cảnh, Lộc vừng, Đa cảnh		
-	$5 \text{ cm} \leq$ Đk thân $\leq 10 \text{ cm}$, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	233.000
-	$10 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 20 \text{ cm}$, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	377.000
-	$20 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 30 \text{ cm}$, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	394.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	30cm < Đk thân ≤ 40cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	728.000
-	40cm < Đk thân ≤ 50cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.011.000
-	50cm < Đk thân ≤ 60cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.405.000
-	60cm < Đk thân ≤ 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.954.000
-	Đk thân > 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	2.716.000
9	Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch		
-	Cây chưa có hoa	m ²	30.000
-	Có hoa	m ²	60.000
10	Hoa Súng, Hoa Sen	m ²	12.000
11	Hoa hồng		
-	Cây chưa có hoa	m ²	60.000
-	Có hoa	m ²	115.000
12	Hoa giấy, Ti gôn	m ²	12.000
13	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)		
-	Cây cao < 1m	Cây	7.000
-	Cây cao từ 1 m đến <1,5 m	Cây	20.000
-	Cây cao từ 1,5 m đến <2 m	Cây	30.000
-	Cây cao từ 2 m trở lên	Cây	50.000
14	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa...		
*	Trường hợp dưới 100 chậu/hộ		
-	Chậu có đường kính < 10 cm	chậu	2.600
-	Chậu có đường kính từ 10 cm đến <20m	chậu	13.000
-	Chậu có đường kính 20 cm đến <30m	chậu	33.500
-	Chậu có đường kính 30 cm đến <45m	chậu	58.300
-	Chậu có đường kính 45 cm đến <60m	chậu	84.200
-	Chậu có đường kính 60 cm đến <80m	chậu	116.400
-	Chậu có đường kính > 80 cm	chậu	168.400
*	Trường hợp trên 100 chậu/hộ		
-	Số lượng từ 100 đến <110 chậu, hỗ trợ 95%.		
-	Số lượng từ 110 đến <120 chậu, hỗ trợ 90%.		
-	Số lượng từ 120 đến <130 chậu, hỗ trợ 85%.		
-	Số lượng từ 130 đến <140 chậu, hỗ trợ 80%.		
-	Số lượng từ 140 đến <150 chậu, hỗ trợ 75%.		
-	Số lượng từ 150 đến <200 chậu, hỗ trợ 70%.		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
-	Số lượng từ 200 đến <300 chậu, hỗ trợ 65%.		
-	Số lượng từ 300 đến <500 chậu, hỗ trợ 60%.		
-	Số lượng từ 500 đến <1000 chậu, hỗ trợ 55%.		
-	Số lượng trên 1000 chậu, mức hỗ trợ 50%		
*	Mức hỗ trợ tối đa/hộ		30.000.000
15	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây), đan bằng tre...	Chậu	3.000
VII	Các loại cây khác		
	Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá		
	- Mới trồng	Cây	17.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	51.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	68.000
	- Trên 05 năm tuổi	Cây	114.000
V	Cây ngắn ngày		
1	Mía	m ²	17.100
2	Sả	m ²	27.000
3	Ớt	m ²	18.000
4	Gừng	m ²	30.000
5	Rau cải hoa màu các loại	m ²	8.000
6	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự	m ²	7.000
7	Cây thuốc nam	m ²	10.000
8	Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)	m ²	9.000
VIII	Nhóm các cây trồng ngắn ngày		
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch		
2	Bắp		
3	Mì, khoai củ các loại		
4	Rau thơm các loại		
		giá bồi thường/hỗ trợ = Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm liền kề (kg/m ²) x Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg)	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất (đồng)
VI	Hoa, kiếng		
1	Cây huyết dụ	m ²	11.400
2	Hoa sen, hoa súng	m ²	12.800
3	Cỏ lá gừng	m ²	23.000
4	Cỏ lông heo, cỏ nhung	m ²	57.000
5	Môn kiếng các loại	m ²	72.300
6	Phong lan trồng dưới đất	m ²	11.400

Lưu ý

- Giá bồi thường hỗ trợ theo giai đoạn kiến thiết cơ bản = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi.
- Giá bồi thường hỗ trợ giai đoạn thu hoạch = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi + Lợi nhuận tại thời điểm thu hồi đất.
- Không bao gồm giá thanh lý cây.
- Đối với cây hoa giấy: Cây trồng đơn hoặc cụm để tạo giàn leo, giàn che mát thì hỗ trợ theo đơn vị tính là cây (Phần IV, cây trang trí, mục 1), hoặc theo diện tích m² của giàn hoa (Phần IV, cây trang trí, mục 12). Tùy thực tế có thể chọn 1 trong 2 phương pháp như trên.

PHỤ LỤC V

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Loại nuôi là thủy sản (vật nuôi trên đất có mặt nước)	Đơn giá đề xuất (Đồng/m ²)	
		Thời kỳ ươm thả	Thời kỳ phát triển
1	Tôm nuôi ở ruộng, ao, hồ	900	6.500
2	Cá nuôi ở ruộng, ao, hồ		
	- Nuôi bán thâm canh	1.900	4.000
	- Nuôi thâm canh	6.000	9.000
3	Các loại vật nuôi là thủy sản khác khi Nhà nước thu hồi đất nếu bị thiệt hại sẽ xem xét hỗ trợ từng trường hợp cụ thể.		

Ghi chú:

1. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp): Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

2. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp): Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Có hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.